

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG TRÌNH COVA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG TRÌNH COVA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: COVA CONSTRUCTION TECHNOLOGY LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109978453

**3. Ngày thành lập:** 26/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 298, Phố Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0921919582

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                         | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                               | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                          | 4530     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                               | 4632     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                         | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)           | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp                                                                                 | 4659 |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất (trừ các loại hóa chất Nhà nước cấm)<br>- Mua bán hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm xét nghiệm                                                                                                                                    | 4669 |
| 16. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0710 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 18. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ các hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                          | 9329 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br><br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br><br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br><br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br><br>(trừ tư vấn pháp luật bất động sản và tư vấn tài chính bất động sản) | 6820 |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 21. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hội phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; hoạt động môi giới bản quyền, Tư vấn chứng khoán)                                                                                               | 7490 |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 23. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0722 |
| 24. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                     | 0730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 25. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                       | 0810        |
| 26. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                          | 0891        |
| 27. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu                                                                            | 0899        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                             | 0990        |
| 29. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                              | 2410        |
| 30. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                | 2420        |
| 31. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                         | 2431        |
| 32. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                      | 2432        |
| 33. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                        | 2511        |
| 34. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                      | 2591        |
| 35. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                          | 2592        |
| 36. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                           | 2593        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                      | 4931        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô. | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô                                                                                                                                           | 4933        |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                | 5210        |
| 41. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                            | 5224        |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                 | 5610        |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                        | 7911        |
| 44. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                 | 7912        |
| 45. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                 | 8121        |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                     | 4101(Chính) |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 48. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                          | 4212        |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                     | 4229        |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                            | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 56. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4772 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO MINH QUÝ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027083012290

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 35 Phố Diệu Tiên, Khu Phố Xuân Thụ, Phường Đông Ngàn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 35 Phố Diệu Tiên, Khu Phố Xuân Thụ, Phường Đông Ngàn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội